

Phụ lục VI
CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/2023/CBTT/TLH

Biên Hòa, ngày 29 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN
- Mã chứng khoán: TLH
- Địa chỉ: G4A, KP 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0251 3823187 Fax:
- E-mail: htcd@tienlen.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Bán niên hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng bán niên 2023 soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2023 tại đường dẫn:

<https://tienlensteel.com.vn/vi/relation/3/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất bán niên 2023 soát xét
- BCTC riêng bán niên 2023 soát xét

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHẠM THANH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-48

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Ủy viên
Ông Lê Hoàng Sơn	Ủy viên
Bà Đào Thị Kim Loan	Ủy viên

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành



Nguyễn Ngọc Phượng

Phó tổng giám đốc thường trực
Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 20 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.372.138.133.354	3.643.255.244.022
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	34.766.344.869	113.893.416.229
111	1. Tiền		11.295.488.540	31.416.273.959
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.470.856.329	82.477.142.270
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	110.324.280.900	81.658.074.210
121	1. Chứng khoán kinh doanh		96.460.037.477	105.568.228.259
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(26.301.611.866)	(62.948.087.287)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.165.855.289	39.037.933.238
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		488.669.868.711	373.296.688.117
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	616.256.665.319	513.613.934.233
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.963.866.866	7.971.692.590
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	3.000.000.000	3.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	35.537.157.319	29.798.882.087
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(181.087.820.793)	(181.087.820.793)
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.697.392.100.167	2.994.322.301.980
141	1. Hàng tồn kho		2.705.667.855.947	3.036.509.363.340
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.275.755.780)	(42.187.061.360)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40.985.538.707	80.084.763.486
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	340.654.736	594.532.614
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		40.631.441.893	79.466.458.140
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	13.442.078	23.772.732
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		524.756.106.509	556.737.851.876
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.214.120.415	15.798.688.652
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	15.214.120.415	15.798.688.652
220	II. Tài sản cố định		289.998.754.051	302.279.130.030
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	172.242.759.233	176.813.642.884
222	- Nguyên giá		383.724.735.427	394.992.557.789
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(211.481.976.194)	(218.178.914.905)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	14.681.451.725	30.326.169.541
225	- Nguyên giá		18.440.963.157	31.756.325.593
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.759.511.432)	(1.430.156.052)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	103.074.543.093	95.139.317.605
228	- Nguyên giá		145.892.071.366	135.003.725.666
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.817.528.273)	(39.864.408.061)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	15	-	19.538.444.855
231	- Nguyên giá		-	26.005.034.255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(6.466.589.400)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	11.755.780.462	10.769.602.617
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.755.780.462	10.769.602.617
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	203.950.195.869	203.006.172.564
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		203.950.195.869	203.006.172.564
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.837.255.712	5.345.813.158
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	3.837.255.712	5.345.813.158
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.896.894.239.863	4.199.993.095.898

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.028.772.865.201	2.289.256.245.246
310	I. Nợ ngắn hạn		2.016.879.356.544	2.263.951.477.007
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	355.674.690.478	384.776.118.472
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	98.102.544.075	18.453.502.638
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	4.848.192.225	17.678.040.998
314	4. Phải trả người lao động		2.137.713.878	2.512.053.256
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	2.249.939.152	5.283.905.395
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	4.289.953.332	6.480.501.511
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	168.918.044.165	284.757.500.916
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	1.376.858.774.453	1.540.084.694.357
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.799.504.786	3.925.159.464
330	II. Nợ dài hạn		11.893.508.657	25.304.768.239
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	5.719.937.716	11.880.919.451
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	872.139.650	870.539.650
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	5.301.431.291	12.553.309.138
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.868.121.374.662	1.910.736.850.652
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.868.121.374.662	1.910.736.850.652
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.661.639.363	46.661.639.363
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		76.030.267.598	76.030.267.598
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		27.208.819.054	29.855.895.314
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		670.220.901.287	709.983.265.986
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		658.814.695.897	704.548.570.071
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		11.406.205.390	5.434.695.915
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		26.893.537.360	27.099.572.391
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.896.894.239.863	4.199.993.095.898

Thuan

Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phương
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	2.665.277.597.194	2.503.713.415.208
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	864.492.470	326.246.183
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.664.413.104.724	2.503.387.169.025
11	4. Giá vốn hàng bán	28	2.577.916.837.292	2.224.021.660.798
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.496.267.432	279.365.508.227
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	7.600.828.658	25.292.724.804
22	7. Chi phí tài chính	30	49.454.763.523	112.857.040.523
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		64.480.443.405	32.573.436.400
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		944.023.305	7.578.693.248
25	9. Chi phí bán hàng	31	21.338.747.889	27.540.066.550
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	21.791.257.291	27.916.734.206
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.456.350.692	143.923.085.000
31	12. Thu nhập khác	33	13.404.799.063	487.734.893
32	13. Chi phí khác	34	741.925.297	27.131.952
40	14. Lợi nhuận khác		12.662.873.766	460.602.941
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.119.224.458	144.383.687.941
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	3.803.215.882	29.396.919.411
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.316.008.576	114.986.768.530
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		11.406.205.390	112.074.446.143
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(90.196.814)	2.912.322.387
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	102	998

Thuan

Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phượng
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.119.224.458	144.383.687.941
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.959.219.095	15.028.153.435
03	- Các khoản dự phòng		(70.557.781.001)	37.922.919.110
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		40.100	11.677.668.821
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.759.652.866)	(13.896.062.128)
06	- Chi phí lãi vay		64.480.443.405	32.573.436.400
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.241.493.191	227.689.803.579
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(60.881.633.589)	80.923.338.612
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		339.838.645.760	(71.330.087.905)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(68.545.852.377)	(382.035.608.984)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.762.435.324	1.062.221.109
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		9.108.190.782	(51.069.130.351)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(67.097.451.466)	(33.854.813.551)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.454.156.596)	(32.409.906.368)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.885.480.878)	(140.647.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		141.086.190.151	(261.164.830.859)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.267.046.040)	(2.081.365.815)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.839.545.454	459.090.910
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.127.922.051)	(160.866.355.042)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	168.837.070.137
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.874.242.877	6.440.241.651
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.318.820.240	12.788.681.841

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.030.923.178.482	2.817.224.057.181
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.191.278.056.458)	(2.558.669.495.201)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(10.122.919.775)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(51.054.284.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(221.532.081.751)</i>	<i>258.554.561.980</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(79.127.071.360)	10.178.412.962
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		113.893.416.229	62.326.810.147
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>34.766.344.869</u>	<u>72.505.223.109</u>

Lưu

Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Phương
Phó Tổng Giám đốc thường trực



Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký và thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 1.021.106.210.000 đồng; tương đương 102.110.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 233 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 231 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Doanh thu 6 tháng đầu năm 2023 tăng 6,45% tuy nhiên lợi nhuận gộp đã giảm tới 70%, nguyên nhân là do 6 tháng đầu năm 2022 giá sắt thép trên thị trường tăng đột biến, trong khi đó 6 tháng đầu năm 2023 giá sắt thép không biến động mạnh, so với thời điểm 6 tháng cuối năm 2022 thì chỉ tăng nhẹ. Lợi nhuận gộp giảm mạnh là nguyên nhân chính khiến lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm sâu tới 90%.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**Cấu trúc Tập đoàn**

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	72,00%	72,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 2.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Cơ sở hạ tầng	05 - 30 năm

Công ty thực hiện chuyển chuyển từ bất động sản đầu tư sang tài sản vô hình với mục đích thành lập chi nhánh tại Đà Nẵng.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản chênh lệch giá bán và thuê lại tài sản thuê tài chính cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	96.772.483	689.311.686
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.198.716.057	30.693.639.798
Tiền đang chuyển	-	33.322.475
Các khoản tương đương tiền (*)	23.470.856.329	82.477.142.270
	<u><u>34.766.344.869</u></u>	<u><u>113.893.416.229</u></u>

(*) Tại 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 23.470.856.329 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,1%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				-
- Tiền gửi có kỳ hạn	40.165.855.289	-	39.037.933.238	-
	40.165.855.289	-	39.037.933.238	-

Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 40.165.855.289 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,7%/năm đến 9,0%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	96.460.037.477	70.158.425.611	(26.301.611.866)	105.568.228.259	42.620.140.972	(62.948.087.287)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB)	23.498.280.000	14.419.562.500	(9.078.717.500)	23.498.280.000	9.980.845.000	(13.517.435.000)
Công ty cổ phần Chứng khoán VIX (VIX)	7.055.988.514	5.198.547.600	(1.857.440.914)	21.196.714.786	6.479.356.000	(14.717.358.786)
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (IJC)	13.019.739.442	10.339.740.000	(2.679.999.442)	18.203.505.000	7.014.370.000	(11.189.135.000)
Cổ phiếu khác	52.886.029.521	40.200.575.511	(12.685.454.010)	42.669.728.473	19.145.569.972	(23.524.158.501)
	96.460.037.477	70.158.425.611	(26.301.611.866)	105.568.228.259	42.620.140.972	(62.948.087.287)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 30/12/2022 và 30/06/2023.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2023				01/01/2023			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND				VND
Đầu tư vào công ty liên kết				203.950.195.869				203.006.172.564
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Biên Hòa, Đồng Nai	48%	48%	203.950.195.869	Biên Hòa, Đồng Nai	48%	48%	203.006.172.564
				203.950.195.869				203.006.172.564

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 40 .

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH SX & Thương Mại Thép Bắc Việt	67.090.953.833	-	42.450.810.554	-
HQ CO., LTD	59.985.090.025	-	28.467.977.767	-
Công ty TNHH TM Tư Vấn Xây Dựng Đại Đại Long	14.695.539.320	(14.695.539.320)	14.695.539.320	(14.695.539.320)
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Thép Thành Chung	154.696.232.674	(154.696.232.674)	154.696.232.674	(154.696.232.674)
Công ty Cổ phần Nhà khung thép và Thiết bị Công nghiệp	27.870.279.573	-	22.158.430.380	-
Phải thu khách hàng khác	291.918.569.894	(10.604.748.799)	251.144.943.538	(10.604.748.799)
	616.256.665.319	(179.996.520.793)	513.613.934.233	(179.996.520.793)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	825.476.341	-
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	-	-	825.476.341	-
<i>Bên khác</i>	14.963.866.866	(1.091.300.000)	7.146.216.249	(1.091.300.000)
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc	5.612.000.000	-	5.612.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	9.351.866.866	(1.091.300.000)	1.534.216.249	(1.091.300.000)
	14.963.866.866	(1.091.300.000)	7.971.692.590	(1.091.300.000)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>						
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam (*)	3.000.000.000	-	-	-	3.000.000.000	-
	3.000.000.000	-	-	-	3.000.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(*) Gồm các hợp đồng cho vay với Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam có các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi theo lãi suất Sacombank;
- + Số phải thu tại thời điểm cuối kỳ: 3.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	641.130.000	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.676.297.622	-	1.528.523.028	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	339.345	-	-	-
Tạm ứng	2.025.009.000	-	1.806.975.000	-
Ký cược, ký quỹ	20.280.000.000	-	15.680.000.000	-
Phải thu tiền ủy thác đầu tư (*)	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
Phải thu khác	414.381.352	-	283.384.059	-
	<u>35.537.157.319</u>	<u>-</u>	<u>29.798.882.087</u>	<u>-</u>
a2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty TNHH Vận tải Hoàn Cầu (*)	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	20.280.000.000	-	15.680.000.000	-
Các đối tượng khác	4.757.157.319	-	3.618.882.087	-
	<u>35.537.157.319</u>	<u>-</u>	<u>29.798.882.087</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
b1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	2.131.620.415	-	2.739.188.652	-
Phải thu tiền góp vốn hợp tác kinh doanh Khu đô thị mới Tỉnh Hải Dương (**)	13.082.500.000	-	13.059.500.000	-
	<u>15.214.120.415</u>	<u>-</u>	<u>15.798.688.652</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC(**)	13.082.500.000	-	13.059.500.000	-
Công ty TNHH TM Quốc tế Chailease	1.148.451.837	-	1.148.451.837	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	917.568.578	-	1.580.136.815	-
Các đối tượng	65.600.000	-	10.600.000	-
	<u>15.214.120.415</u>	<u>-</u>	<u>15.798.688.652</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	265.767.122	-	107.136.985	-
	<u>265.767.122</u>	<u>-</u>	<u>107.136.985</u>	<u>-</u>

(*) Phải thu Công ty TNHH Hoàn Cầu theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/UTĐT/PTHP. Theo quy định tại hợp đồng, Công ty TNHH Hoàn Cầu (bên nhận ủy thác) sẽ thực hiện dự án đầu tư kinh doanh vận tải và khai thác kho tàng, bến bãi. Tính đến thời điểm hiện tại, hợp đồng ủy thác đã phát sinh lãi. Khoản ủy thác này được đảm bảo bằng phần vốn góp của Công ty TNHH Hoàn Cầu tại Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng.

(**) Theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2017/LD ngày 20/07/2017 về việc Hợp tác đầu tư thành lập liên doanh xây dựng với các điều khoản chi tiết sau:

- Tên dự án: Khu đô thị mới Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương;
- Các bên tham gia: Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC (Bên A), Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (Bên B), Công ty TNHH Nguyễn Hoàng Ngọc (Bên C) và Công ty CP Đầu tư Du lịch Sơn Trà (Bên D);
- Mục đích đầu tư: tăng thêm sức mạnh về mọi mặt để cùng nhau tham gia thực hiện dự án;
- Tổng số vốn góp 25 tỷ VND trong đó giai đoạn 1 là 20 tỷ VND và được điều chỉnh tỷ lệ tiền góp theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2018/LD ngày 24/12/2018, theo đó Bên A góp 47,5%, bên B góp 37,5%, Bên C góp 5% và bên D góp 10% tổng chi phí dự kiến;
- Quyền lợi và trách nhiệm: Các thành viên được hưởng quyền lợi theo tỷ lệ vốn góp và sẽ được phân chia cụ thể bằng văn bản. Ngoài ra, các bên có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình thực hiện dự án và không được hoàn lại tiền đã tham gia góp vốn khi không tiếp tục tham gia thực hiện dự án;
- Tiến độ: Dự án đang triển khai giai đoạn 1 xin phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 và các thủ tục liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

9 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty TNHH MTV	5.197.767.797	-	5.197.767.797	-
- Công ty TNHH MTV Quỳnh Anh Minh	1.119.250.731	-	1.119.250.731	-
- Công ty Công ty TNHH Thương mại Tư vấn Xây dựng Đại Đại Long	14.695.539.320	-	14.695.539.320	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thành Chung	154.696.232.674	-	154.696.232.674	-
- Các khoản khác	4.228.475.827	-	4.228.475.827	-
	181.087.820.793	-	181.087.820.793	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	559.734.988.512	(1.948.114.743)	572.612.186.969	(17.388.238.777)
Công cụ, dụng cụ	16.388.597	-	15.822.794	-
Thành phẩm	61.463.631.385	(1.447.500.003)	64.540.299.093	(3.655.940.639)
Hàng hoá	2.084.452.847.453	(4.880.141.034)	2.399.341.054.484	(21.142.881.944)
	2.705.667.855.947	(8.275.755.780)	3.036.509.363.340	(42.187.061.360)

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	11.101.889.553	10.769.602.617
- Công trình hồ Đền Lừ ⁽¹⁾	4.766.423.430	4.766.423.430
- Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung - Thành phố Hải Phòng ⁽²⁾	5.973.948.961	5.973.948.961
- Các công trình khác	361.517.162	29.230.226
Mua sắm tài sản cố định	653.890.909	-
- Mua xe ô tô con 7 chỗ hiệu Mitsubishi	653.890.909	-
	11.755.780.462	10.769.602.617

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(1) Thông tin chi tiết về dự án Công trình hồ Đền Lừ:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng tòa nhà văn phòng phát sinh từ năm 2013 tại Lô 3-9A, cụm tiểu thủ công nghiệp Hai Bà Trưng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Tổng mức đầu tư: 50 tỷ VND từ nguồn lợi nhuận để lại;
- Thời điểm triển khai 2022 và hoàn thành dự kiến 2025;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2023: Theo Quyết định số 10/2017-QĐ/CT-PHT ngày 15/01/2017, Công ty đang có kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng Tòa nhà hỗn hợp Văn phòng, Trung tâm thương mại kết hợp chung cư 17 tầng, tuy nhiên chưa được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(2) Thông tin chi tiết về dự án Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung - Hải Phòng:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng mở rộng nhà xưởng công nghiệp phục vụ sản xuất, gia công thép xây dựng và kinh doanh thương mại;
- Tổng mức đầu tư: 25 tỷ VND từ nguồn lợi nhuận để lại;
- Thời điểm triển khai năm 2018 và hoàn thành dự kiến năm 2023;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2023: Công ty đã hoàn thành nghiệm thu 13 tài sản thuộc dự án xây dựng nhà xưởng số 03 Bãi Quang Trung với tổng giá trị là 20.209.310.273 VNĐ; hiện đang hoàn thiện nốt các thủ tục pháp lý và quyết toán 3 hạng mục còn lại để đưa vào sử dụng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	230.250.037.850	88.258.159.126	72.318.241.656	3.902.248.654	263.870.503	394.992.557.789
- Mua trong kỳ	-	2.880.970.000	-	-	-	2.880.970.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	80.232.598	-	-	-	-	80.232.598
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	8.346.487.103	-	-	-	8.346.487.103
- Bất động sản đầu tư chuyển sang	8.125.242.617	7.096.445.938	-	-	-	15.221.688.555
- Thanh lý, nhượng bán	(771.412.799)	(30.473.167.305)	(6.552.620.514)	-	-	(37.797.200.618)
Số dư cuối kỳ	237.684.100.266	76.108.894.862	65.765.621.142	3.902.248.654	263.870.503	383.724.735.427
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	93.787.648.794	59.619.122.891	61.185.913.119	3.322.359.598	263.870.503	218.178.914.905
- Khấu hao trong kỳ	3.999.962.861	2.116.336.743	1.525.664.116	162.290.628	-	7.804.254.348
- Khấu hao của TSCĐ thuê tài chính	-	1.872.489.155	-	-	-	1.872.489.155
- Bất động sản đầu tư chuyển sang	2.031.310.680	4.435.278.720	-	-	-	6.466.589.400
- Thanh lý, nhượng bán	(739.063.231)	(16.541.018.854)	(5.560.189.529)	-	-	(22.840.271.614)
Số dư cuối kỳ	99.079.859.104	51.502.208.655	57.151.387.706	3.484.650.226	263.870.503	211.481.976.194
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	136.462.389.056	28.639.036.235	11.132.328.537	579.889.056	-	176.813.642.884
Tại ngày cuối kỳ	138.604.241.162	24.606.686.207	8.614.233.436	417.598.428	-	172.242.759.233

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 96.377.273.187 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	31.756.325.593
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	<u>(13.315.362.436)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>18.440.963.157</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.430.156.052
- Trích khấu hao	4.201.844.535
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	<u>(1.872.489.155)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>3.759.511.432</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	<u>30.326.169.541</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>14.681.451.725</u>

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	133.382.324.666	1.621.401.000	135.003.725.666
- Mua trong kỳ	-	105.000.000	105.000.000
- Tặng khác (**)	10.783.345.700	-	10.783.345.700
Số dư cuối kỳ	<u>144.165.670.366</u>	<u>1.726.401.000</u>	<u>145.892.071.366</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	38.721.632.061	1.142.776.000	39.864.408.061
- Khấu hao trong kỳ	2.871.070.212	82.050.000	2.953.120.212
Số dư cuối kỳ	<u>41.592.702.273</u>	<u>1.224.826.000</u>	<u>42.817.528.273</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	<u>94.660.692.605</u>	<u>478.625.000</u>	<u>95.139.317.605</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>102.572.968.093</u>	<u>501.575.000</u>	<u>103.074.543.093</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.129.101.000 VND

(*) Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn tại các địa chỉ Xã An Phước - huyện Long Thành - Đồng Nai với giá trị 60.299.500.000 VND và quyền sử dụng đất không thời hạn tại G4A - Khu phố 4 - Phường Tân Hiệp - Biên Hòa - Đồng Nai với giá trị 6.194.544.627 VND.

(**) Quyền sử dụng đất tặng trong kỳ: 10.783.345.700 VND là do chuyển từ bất động sản đầu tư sang tài sản vô hình với mục đích thành lập chi nhánh tại Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
- Giảm khác	<u>(10.783.345.700)</u>	<u>(8.125.242.617)</u>	<u>(7.096.445.938)</u>	<u>(26.005.034.255)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	2.031.310.680	4.435.278.720	6.466.589.400
- Giảm khác	-	<u>(2.031.310.680)</u>	<u>(4.435.278.720)</u>	<u>(6.466.589.400)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	<u>10.783.345.700</u>	<u>6.093.931.937</u>	<u>2.661.167.218</u>	<u>19.538.444.855</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Trong đó:

- Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà kho tại Xã Hòa Châu, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468m² chuyển sang tài sản cố định hữu hình và vô hình, với mục đích mở chi nhánh tại Đà Nẵng.

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	53.520.747	207.517.039
Phí, điện mở L/C hàng nhập khẩu	74.412.512	96.414.684
Chi phí sửa chữa	33.679.736	27.239.224
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	179.041.741	263.361.667
	<u>340.654.736</u>	<u>594.532.614</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	201.354.467	302.970.107
Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng	2.438.439.769	3.809.488.937
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.197.461.476	1.233.354.114
	<u>3.837.255.712</u>	<u>5.345.813.158</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	10.561.628.649	10.561.628.649	-	-
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Metal One Vietnam	345.113.061.829	345.113.061.829	384.776.118.472	384.776.118.472
Công ty Cổ phần Thép Posco Yamato Vina	122.348.315.907	122.348.315.907	168.151.000.781	168.151.000.781
Đối tượng khác	131.592.931.152	131.592.931.152	144.918.808.970	144.918.808.970
	<u>355.674.690.478</u>	<u>355.674.690.478</u>	<u>384.776.118.472</u>	<u>384.776.118.472</u>

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	97.453.221.509	16.317.500.714
<i>Bên khác</i>		
Người mua trả tiền trước khác	649.322.566	2.136.001.924
	<u>98.102.544.075</u>	<u>18.453.502.638</u>

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	77.083.864.676	76.091.493.005	663.905	993.035.576
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	17.337.808.729	3.919.563.748	17.454.156.596	-	3.803.215.881
Thuế Thu nhập cá nhân	23.772.732	246.735.641	2.876.752.302	3.060.552.616	12.778.173	51.940.768
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	103.738.747	103.738.747	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	93.496.628	250.209.814	343.706.442	-	-
	23.772.732	17.678.040.998	84.234.129.287	97.053.647.406	13.442.078	4.848.192.225

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.185.081.395	5.203.268.149
- Chi phí phải trả khác	64.857.757	80.637.246
	2.249.939.152	5.283.905.395

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ chưa phân bổ	4.289.953.332	6.480.501.511
	<u>4.289.953.332</u>	<u>6.480.501.511</u>
b) Dài hạn		
- Chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ chưa phân bổ	5.719.937.716	11.880.919.451
	<u>5.719.937.716</u>	<u>11.880.919.451</u>

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	312.819.858	312.033.868
- Bảo hiểm y tế	-	471.420
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.578.322.960	2.577.296.460
- Phải trả lãi vay	833.551.847	432.373.154
- Phải trả ngân hàng tiền hỗ trợ nhập khẩu (*)	163.589.846.453	280.853.707.073
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.603.503.047	581.618.941
	<u>168.918.044.165</u>	<u>284.757.500.916</u>
a2) Chi tiết theo đối tượng		
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN KCN Biên Hòa (*)	-	53.786.152.643
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng CN HCM (VPBank) (*)	119.273.321.608	-
- Phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (*)	-	119.313.268.007
- Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (*)	-	88.173.189.943
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (*)	44.316.524.845	19.581.096.480
- Phải trả đối tượng khác	5.328.197.712	3.903.793.843
	<u>168.918.044.165</u>	<u>284.757.500.916</u>
b) Dài hạn		
b1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	872.139.650	870.539.650
	<u>872.139.650</u>	<u>870.539.650</u>
b2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Eskimos	732.639.650	732.639.650
- Phải trả khác	139.500.000	137.900.000
	<u>872.139.650</u>	<u>870.539.650</u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	955.849.000	-
- Ông Nguyễn Mạnh Hà	833.551.847	432.373.154
- Bà Phạm Thị Hồng	2.563.063.160	2.563.063.160
	<u>4.352.464.007</u>	<u>2.995.436.314</u>

(*) Khoản phải trả ngân hàng về tiền tài trợ nhập khẩu cho Công ty để thanh toán LC theo kỳ hạn trả chậm không quá 180 ngày.

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.533.237.434.825	1.533.237.434.825	2.030.923.178.482	2.191.278.056.458	1.372.882.556.849	1.372.882.556.849
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	103.540.615.384	103.540.615.384	367.311.576.894	259.008.834.065	211.843.358.213	211.843.358.213
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	199.994.119.487	199.994.119.487	238.550.064.722	274.636.898.337	163.907.285.872	163.907.285.872
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Đồng Nai	56.457.000.000	56.457.000.000	144.952.803.297	123.700.803.297	77.709.000.000	77.709.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Hồ Chí Minh	98.269.046.887	98.269.046.887	105.795.439.386	140.069.171.081	63.995.315.192	63.995.315.192
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp	346.241.000.000	346.241.000.000	320.855.000.000	388.454.000.000	278.642.000.000	278.642.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	46.009.800.092	46.009.800.092	15.090.000.000	61.099.800.092	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đồng Nai	187.636.689.944	187.636.689.944	98.578.051.435	213.626.835.706	72.587.905.673	72.587.905.673
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Tân Phú	124.616.000.000	124.616.000.000	238.330.000.000	209.100.000.000	153.846.000.000	153.846.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Yên	116.548.000.000	116.548.000.000	127.163.744.939	163.671.788.331	80.039.956.608	80.039.956.608
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội	116.321.000.000	116.321.000.000	144.168.364.930	173.828.303.510	86.661.061.420	86.661.061.420

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	16.610.000.000	16.610.000.000	4.290.218.430	18.650.000.000	2.250.218.430	2.250.218.430
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Chợ Lớn	-	-	87.995.707.814	-	87.995.707.814	87.995.707.814
- Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng Yên	-	-	16.650.000.000	3.330.000.000	13.320.000.000	13.320.000.000
- Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hải Phòng	28.630.000.000	28.630.000.000	37.480.000.000	45.170.000.000	20.940.000.000	20.940.000.000
- Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng	860.620.303	860.620.303	2.588.157.888	2.987.666.834	461.111.357	461.111.357
- Vay tổ chức và cá nhân khác	91.503.542.728	91.503.542.728	81.124.048.747	113.943.955.205	58.683.636.270	58.683.636.270
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.847.259.532	6.847.259.532	7.251.877.847	10.122.919.775	3.976.217.604	3.976.217.604
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	6.847.259.532	6.847.259.532	7.251.877.847	10.122.919.775	3.976.217.604	3.976.217.604
	1.540.084.694.357	1.540.084.694.357	2.038.175.056.329	2.201.400.976.233	1.376.858.774.453	1.376.858.774.453
b) Vay dài hạn						
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	19.400.568.670	19.400.568.670	-	10.122.919.775	9.277.648.895	9.277.648.895
	19.400.568.670	19.400.568.670	-	10.122.919.775	9.277.648.895	9.277.648.895
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.847.259.532)	(6.847.259.532)	(7.251.877.847)	(10.122.919.775)	(3.976.217.604)	(3.976.217.604)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	12.553.309.138	12.553.309.138			5.301.431.291	5.301.431.291

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính:

Tên doanh nghiệp	STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 30/06/2023 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (Công ty mẹ) (1)	1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	430 tỷ VND	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	211.843.358.213	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
	2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	200 tỷ VND	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	163.907.285.872	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
	3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai	266 tỷ VND	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	77.709.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	4	Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	100 tỷ VND	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	57.480.270.430	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	5	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	250 tỷ VND	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	72.587.905.673	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	6	Các khoản vay cá nhân		0% - 8%/năm	6 tháng	2.457.400.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
	7	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease	12.772.666.664 VND	Lãi suất thả nổi	6 tháng	6.457.292.588	Khoản nợ thuê tài chính	
Tổng cộng						592.442.512.776		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc (2)	1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Gò Vấp	500 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Từ 26/12/2022 đến 26/12/2023	278.642.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	150 tỷ VND	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Từ 18/07/2022 đến 31/07/2023	87.995.707.814	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	3	Các khoản vay cá nhân		0%	06 tháng và tự gia hạn khi hết thời hạn hợp đồng	9.983.382.372	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Tổng cộng						376.621.090.186		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính:

Công ty TNHH Thép Tây Nguyên (3)	1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tân Phú	200 tỷ VND	Được quy định theo từng Giấy nhận nợ	12 tháng	153.846.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	2	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	18.830.069.631 VND	Lãi suất thả nổi	36 tháng	2.820.356.307	Khoản nợ thuê tài chính	
Tổng cộng						156.666.356.307		
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (4)	1	Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	650 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	86.661.061.420	Bổ sung vốn lưu động	Đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.
	2	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100 tỷ VND	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	6.515.044.762	Bổ sung vốn lưu động	Các hợp đồng tiền gửi hoặc sổ tiết kiệm do Ngân hàng phát hành, cổ phiếu, hàng tồn kho luân chuyển và các hình thức đảm bảo khác.
	2	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	200 tỷ VND	Xác định theo từng lần đi vay	Đến hết ngày 21/04/2024	2.250.218.430	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Sổ tiết kiệm tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho nhập khẩu
	3	Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng	-	Xác định theo từng lần đi vay	90 ngày từ thời điểm giải ngân và tự gia hạn	461.111.357	Đầu tư chứng khoán	Chứng khoán, tiền tại tài khoản chứng khoán
	4	Vay cá nhân	-	0%	12 tháng và tự gia hạn khi hết thời hạn hợp đồng	44.857.405.687	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Tổng cộng						140.744.841.656		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên (5)	1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hưng Yên	530 tỷ VND	Được xác định cho từng lần nhận tiền vay	12 tháng	80.039.956.608	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tài sản hình thành từ vốn vay và quyền sử dụng 13,837m2 công trình xây dựng trên đất được xây dựng, lắp đặt trên khuôn viên đất thuê tại thửa đất số 220, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, Hưng Yên.
	2	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	240 tỷ VND	Xác định theo từng lần vay	Đến hết ngày 19/04/2024	13.320.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Sổ tiết kiệm tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho nhập khẩu
	3	Ông Nguyễn Mạnh Hà	30 tỷ VND	0%	12 tháng và tự gia hạn khi hết thời hạn hợp đồng	1.385.448.211	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Tổng cộng						94.745.404.819		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính:

Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng (6)	1	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	450 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương	Theo từng lần nhận nợ	Đến hết ngày 18/04/2024	20.940.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C	Số tiết kiệm tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho nhập khẩu
Tổng cộng						20.940.000.000		

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	30/06/2023		01/01/2023	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Bà Phạm Thị Hồng (1)	10.810.782.372	-	39.993.688.830	-
Ông Nguyễn Mạnh Hà (2)	46.242.853.898	-	47.308.953.898	-

Mối quan hệ: (1) Tổng Giám đốc
(2) Chủ tịch HĐQT

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.021.106.210.000	46.661.639.363	76.030.267.598	29.855.895.314	704.548.570.071	40.434.425.110	1.918.637.007.456
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	112.074.446.143	2.912.322.387	114.986.768.530
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(2.563.063.160)	(2.563.063.160)
Số dư cuối kỳ trước	1.021.106.210.000	46.661.639.363	76.030.267.598	29.855.895.314	816.623.016.214	40.783.684.337	2.031.060.712.826
Số dư đầu năm nay	1.021.106.210.000	46.661.639.363	76.030.267.598	29.855.895.314	709.983.265.986	27.099.572.391	1.910.736.850.652
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(51.055.310.500)	-	(51.055.310.500)
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	11.406.205.390	(90.196.814)	11.316.008.576
Truy thu thuế TNDN	-	-	-	-	(113.259.589)	(3.088.277)	(116.347.866)
Chi hỗ trợ người lao động (**)	-	-	-	(2.647.076.260)	-	(112.749.940)	(2.759.826.200)
Số dư cuối kỳ này	1.021.106.210.000	46.661.639.363	76.030.267.598	27.208.819.054	670.220.901.287	26.893.537.360	1.868.121.374.662

(*) Theo Quyết định số 01/2022/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2022 của Đại Hội đồng cổ đông và Quyết định số 01/2023/QĐ-HĐQT ngày 05/01/2023 của Hội đồng quản trị, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 như sau: Chi trả cổ tức bằng 15% trên vốn điều lệ (trong đó bằng tiền là 5%, bằng cổ phiếu là 10%) số còn lại bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Sang đến thời điểm tháng 2 năm 2023, Công ty thực hiện việc chi trả cổ tức này bằng tiền. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu sẽ được thực hiện theo Thông báo số 41/2023/TLH ngày 05/06/2023 về việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 10.211.062 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Tỷ lệ thực hiện quyền 100:10 (Cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được quyền nhận 10 cổ phiếu phát hành thêm).

(**) Khoản quỹ hỗ trợ người lao động được Đại hội đồng cổ đông quyết nghị được sử dụng với mục tiêu hỗ trợ người lao động và việc chi, thời điểm chi giao cho Ban Tổng Giám đốc quyết định. Ngày 02/01/2023, Tổng Giám đốc Công ty đã ban hành quyết định số 19/2023/QĐ-TLH về việc sử dụng nguồn quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để chi hỗ trợ cho toàn bộ người lao động có tên trong danh sách trả lương tháng 12/2022 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Mạnh Hà	19,58	199.957.820.000	19,58	199.957.820.000
Bà Phạm Thị Hồng	11,36	116.037.060.000	11,36	116.037.060.000
Bà Nguyễn Ngọc Phương	5,47	55.827.720.000	5,47	55.827.720.000
Các cổ đông khác	63,59	649.283.610.000	63,59	649.283.610.000
	100	1.021.106.210.000	100	1.021.106.210.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	2.577.296.460	14.233.300
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	51.055.310.500	2.563.063.160
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	51.055.310.500	2.563.063.160
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(51.054.284.000)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(51.054.284.000)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	2.578.322.960	2.577.296.460

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	102.110.621	102.110.621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	102.110.621	102.110.621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	102.110.621	102.110.621
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	76.030.267.598	76.030.267.598
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	27.208.819.054	29.855.895.314
	103.239.086.652	105.886.162.912

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	15.452,03	3.366,25

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
	2.170.409.984	2.170.409.984

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.649.255.315.661	2.489.543.367.413
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.022.281.533	14.170.047.795
	2.665.277.597.194	2.503.713.415.208
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	119.916.351.039	44.510.303.763

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	862.900.652	326.246.183
Giảm giá hàng bán	1.591.818	-
	864.492.470	326.246.183

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.606.047.973.022	2.240.940.066.202
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.780.169.850	6.627.599.188
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(33.911.305.580)	(23.546.004.592)
	2.577.916.837.292	2.224.021.660.798
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	67.172.970.141	114.028.342.892

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.805.332.071	5.242.758.597
Cổ tức, lợi nhuận được chia	857.815.400	874.247.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.599.186.500	8.270.063.797
Lãi bán chứng khoán	1.338.494.687	10.905.654.810
	7.600.828.658	25.292.724.804
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	158.630.137	99.540.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	64.480.443.405	32.573.436.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.779.290.908	2.816.210.875
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	40.100	11.677.668.821
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh	(36.646.475.421)	61.468.923.702
Lỗ bán chứng khoán	18.831.265.299	1.749.684.459
Chi phí tài chính khác	1.010.199.232	2.571.116.266
	49.454.763.523	112.857.040.523

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	780.602.861	1.373.056.688
Chi phí nhân công	6.412.570.675	6.348.692.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.090.670.491	4.003.465.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.455.221.378	12.545.670.064
Chi phí khác bằng tiền	3.599.682.484	3.269.181.713
	21.338.747.889	27.540.066.550

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	826.996.371	672.866.628
Chi phí nhân công	9.748.343.280	9.864.934.932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.601.980.062	5.573.641.213
Thuế, phí, lệ phí	151.601.549	373.802.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.660.407.915	10.322.405.051
Chi phí khác bằng tiền	1.801.928.114	1.109.083.384
	21.791.257.291	27.916.734.206

33 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	12.152.482.090	200.362.683
Tiền được bồi thường	979.293.849	21.874.736
Thu nhập khác	273.023.124	265.497.474
	13.404.799.063	487.734.893

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**34 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	738.310.614	20.163.306
Chi phí khác	3.614.683	6.968.646
	741.925.297	27.131.952

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.573.704.657	6.843.630.414
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	892.088.548	5.102.440.082
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	867.773.239	7.057.084.961
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	361.335.154	5.257.000.091
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	108.314.284	3.763.814.210
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	-	1.372.949.653
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.803.215.882	29.396.919.411
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	116.347.866	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	17.337.808.729	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(17.454.156.596)	(32.409.906.368)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.803.215.881	(3.012.986.957)

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	11.406.205.390	112.074.446.143
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.406.205.390	112.074.446.143
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	112.320.017	112.320.017
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	102	998

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 31 và Thuyết minh số 32.

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Đầu tư ngắn hạn	70.158.425.611	-	-	70.158.425.611
	<u>70.158.425.611</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>70.158.425.611</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	42.620.140.972	-	-	42.620.140.972
	<u>42.620.140.972</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>42.620.140.972</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.669.572.386	-	-	34.669.572.386
Phải thu khách hàng, phải thu khác	471.797.301.845	15.214.120.415	-	487.011.422.260
Các khoản cho vay	43.165.855.289	-	-	43.165.855.289
	<u>549.632.729.520</u>	<u>15.214.120.415</u>	<u>-</u>	<u>564.846.849.935</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.204.104.543	-	-	113.204.104.543
Phải thu khách hàng, phải thu khác	363.416.295.527	15.798.688.652	-	379.214.984.179
Các khoản cho vay	42.037.933.238	-	-	42.037.933.238
	<u>518.658.333.308</u>	<u>15.798.688.652</u>	<u>-</u>	<u>534.457.021.960</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	1.376.858.774.453	5.301.431.291	-	1.382.160.205.744
Phải trả người bán, phải trả khác	524.592.734.643	872.139.650	-	525.464.874.293
Chi phí phải trả	2.249.939.152	-	-	2.249.939.152
	1.903.701.448.248	6.173.570.941	-	1.909.875.019.189
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	1.540.084.694.357	12.553.309.138	-	1.552.638.003.495
Phải trả người bán, phải trả khác	669.533.619.388	870.539.650	-	670.404.159.038
Chi phí phải trả	5.283.905.395	-	-	5.283.905.395
	2.214.902.219.140	13.423.848.788	-	2.228.326.067.928

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 24/04/2023, Công ty đã công bố việc chia cổ tức bằng Cổ phiếu với tỷ lệ 100:10 tương ứng phát hành thêm 10.211.062 cổ phiếu và ngày chốt quyền là ngày 21/06/2023. Đến ngày 24/07/2023, Công ty đã hoàn tất việc chia cổ tức bằng cổ phiếu và được Sở GDCK TPHCM chấp thuận thay đổi niêm yết cổ phiếu cho 10.209.396 cổ phiếu được chia bổ sung này. Ngày 07/08/2023, 10.209.396 cổ phiếu này được niêm yết bổ sung theo thông báo số 1259/TB-SGDHCM ngày 26/07/2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 13/07/2023, Công ty thực hiện thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh, thay đổi số vốn điều lệ từ 1.021.106.210.000 VND lên 1.123.200.170.000 VND.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Doanh thu		119.916.351.039	44.510.303.763
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	119.916.351.039	44.510.303.763
Mua hàng		67.172.970.141	114.028.342.892
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	67.172.970.141	114.028.342.892
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi tiền cho vay		158.630.137	99.540.000
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	158.630.137	99.540.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2023	2022
		VND	VND
Thu nhập của các Thành viên HĐQT		613.667.000	500.000.000
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	420.000.000	360.000.000
Nguyễn Ngọc Phượng	P.Chủ tịch HĐQT	49.000.000	42.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT	49.000.000	42.000.000
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT	46.667.000	14.000.000
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT	49.000.000	42.000.000
Thu nhập của Ủy ban kiểm toán:		178.010.501	152.797.053
Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch UBKT	104.948.000	89.375.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	73.062.501	63.422.053
Thu nhập của Ban Kiểm toán nội bộ:		337.336.200	320.783.000
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	215.673.200	206.309.000
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	121.663.000	114.474.000
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		3.079.233.185	2.978.590.998
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	401.730.000	411.295.000
Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	280.000.000	288.333.000
Nguyễn Ngọc Phượng	P.TGD thường trực	179.699.385	179.168.333
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	230.223.444	231.257.046
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	226.340.381	227.520.655
Đào Thị Kim Loan	Tổng giám đốc Cty Liên kết	255.256.480	268.924.840
Đặng Tuấn Đại	Phó giám đốc Cty Liên kết	146.095.880	133.524.717
Lê Văn Trọng	Giám đốc Công ty con	213.657.000	212.301.000
Trương Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc Công ty con	208.710.923	172.089.231
Đào Đức Toàn	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	153.829.230	124.030.423
Nguyễn Tuấn Hiền	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	152.399.615	135.326.154
Nguyễn Thị Hương Trà	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	97.373.384	78.807.309
Hà Thị Hải	Kế toán trưởng Công ty con	101.068.308	80.131.924
Đỗ Đức Cường	Giám đốc Công ty con	138.411.693	118.084.923
Phạm Mạnh Thắng	Phó Giám đốc Công ty con	-	70.688.365
Vũ Thị Oanh	Kế toán trưởng Công ty con	86.002.000	72.955.000
Phạm Mạnh Tiến	Phó Giám đốc Công ty con	111.856.769	93.027.692
Lưu Thị Tình	Kế toán trưởng Công ty con	96.578.693	81.125.386

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



Lê Thị Xuân
Người lập

Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2023



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phương
Phó Tổng Giám đốc thường trực



Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	2,665,277,597,194	2,503,713,415,208	161,564,181,986	Doanh thu tăng do sản lượng tiêu thụ trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	864,492,470	326,246,183	538,246,287	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,664,413,104,724	2,503,387,169,025	161,025,935,699	
4. Giá vốn hàng bán	11	28	2,577,916,837,292	2,224,021,660,798	353,895,176,494	Doanh thu tăng dẫn đến giá vốn cũng tăng tương ứng
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		86,496,267,432	279,365,508,227	(192,869,240,795)	Lợi nhuận gộp giảm nguyên nhân do giá vốn bình quân vẫn cao.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	7,600,828,658	25,292,724,804	(17,691,896,146)	Doanh thu hoạt động tài chính giảm là do kỳ này phát sinh lãi các khoản đầu tư và lãi từ chênh lệch tỷ giá thấp hơn so với cùng kỳ năm trước
7. Chi phí tài chính	22	30	49,454,763,523	112,857,040,523	(63,402,277,000)	Chi phí tài chính kỳ này giảm do trong kỳ hoàn nhập các khoản đầu tư tài chính.
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		64,480,443,405	32,573,436,400	31,907,007,005	Chi phí lãi vay tăng do các ngân hàng điều chỉnh tăng lãi suất cao so với cùng kỳ năm trước.
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		944,023,305	7,578,693,248	(6,634,669,943)	Lãi lỗ trong Công Ty liên kết giảm là do lợi nhuận kỳ này của công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.
9. Chi phí bán hàng	25	31	21,338,747,889	27,540,066,550	(6,201,318,661)	Chi phí bán hàng giảm là do công ty tiết kiệm chi phí tối đa, dẫn đến chi phí bán hàng giảm.
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	21,791,257,291	27,916,734,206	(6,125,476,915)	Chi phí quản lý giảm là do công ty tiết kiệm chi phí tối đa, dẫn đến chi phí quản lý giảm.
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,456,350,692	143,923,085,000	(141,466,734,308)	Do một số nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.



CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	Chênh lệch	Nguyên nhân
1		2	3	4	5	6= (4-5)	7
12.	Thu nhập khác	31	33	13,404,799,063	487,734,893	12,917,064,170	
13.	Chi phí khác	32	34	741,925,297	27,131,952	714,793,345	
14.	Lợi nhuận khác	40		12,662,873,766	460,602,941	12,202,270,825	
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15,119,224,458	144,383,687,941	(129,264,463,483)	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm tương ứng.
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	3,803,215,882	29,396,919,411	(25,593,703,529)	Thuế TNDN giảm là do lợi nhuận trước thuế giảm.
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,316,008,576	114,986,768,530	(103,670,759,954)	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		11,406,205,390	112,074,446,143	(100,668,240,753)	
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(90,196,814)	2,912,322,387	(3,002,519,201)	
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	102	998	(896)	
II Giải Trình chênh lệch lãi cơ bản trên cổ phiếu giữa báo cáo tài chính của công ty phát hành và báo cáo tài chính soát xét của kiểm toán 6 tháng đầu năm của 2023							
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71		Báo Cáo Tài Chính của Công Ty Phát hành	Báo Cáo Tài Chính của Kiểm Toán Phát hành	Chênh Lệch	Nguyên Nhân
2	6 tháng đầu năm 2023			112	102	10	Do phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu là 10% được Ủy Ban CKNN chấp thuận vào ngày 10/07/2023, nhưng tại

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
3						thời điểm công ty phát hành báo cáo tài chính quý 2 năm 2023 thì công ty chưa ghi nhận hồi tố khoản thay đổi về số lượng cổ phiếu đang lưu hành cụ thể: số lượng cổ phiếu đang lưu hành trước khi phát hành cổ phiếu trả cổ tức 10% là : 102.110.621 cổ phiếu và số lượng cổ phiếu sau khi phát hành cổ phiếu trả cổ tức 10% là : 112.320.017 cổ phiếu, sự thay đổi này dẫn đến thay đổi chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu theo chuẩn mực Kế Toán số 30 ban hành công bố theo quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005/BTC (khi phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc phát hành cổ phiếu phổ thông tiềm năng ra công chúng phải điều chỉnh hồi tố nếu chưa ghi nhận vào kỳ báo cáo này) .
6 tháng đầu năm 2022			1098	998	100	

Lê Thị Xuân

Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phượng
Nguyễn Ngọc Phượng
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2023

